

ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG SẢN XUẤT VÀ ƯU THẾ LAI CỦA VỊT THƯƠNG PHẨM VSTP12

Vũ Đức Cảnh, Nguyễn Quý Khiêm, Trần Thị Thu Hằng, Phạm Thị Xuân và Khuất Thị Tuyên

Trung tâm nghiên cứu gia cầm Thụy Phương - Bắc Từ Liêm - Hà Nội

Tác giả liên hệ: ThS. Vũ Đức Cảnh. Tel: 0915135458; Email: vuduccanh78@gmail.com

TÓM TẮT

Nghiên cứu này được thực hiện tại Trạm nghiên cứu chăn nuôi thủy cầm Cẩm Bình thuộc Trung tâm nghiên cứu gia cầm Thụy Phương từ tháng 07 đến tháng 08 năm 2023 nhằm đánh giá khả năng sản xuất và ưu thế lai của vịt thương phẩm VSTP12 từ tổ hợp lai 02 dòng vịt VSTP1 và VSTP2 mới chọn tạo. Thí nghiệm sử dụng phương pháp phân lô so sánh giữa vịt thương phẩm VSTP12 với vịt VSTP1 và VSTP2. Kết quả cho thấy vịt thương phẩm VSTP12 có khả năng sản xuất tốt, có ưu thế lai cao về khối lượng cơ thể và tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng, mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn hai lô vịt VSTP1 và VSTP2. Kết thúc 7 tuần tuổi vịt VSTP12 có tỷ lệ nuôi sống đạt 97,33%; khối lượng cơ thể đạt 3690,07 g, ưu thế lai đạt 4,15%; tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng cơ thể: 2,47 kg, ưu thế lai đạt -3,14%. Tỷ lệ thân thịt: 73,69%, tỷ lệ thịt ức: 22,68%, tỷ lệ thịt đùi: 13,81%, tỷ lệ mỡ bụng: 0,92%. Hiệu quả kinh tế thu nhập/100 con: 3.510.430 đồng.

Từ khóa: *Vịt chuyên thịt, vịt thương phẩm, ưu thế lai*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Để có nguồn gen phục vụ công tác nghiên cứu cải tạo đàn vịt trong nước, nâng cao chất lượng con giống và đa dạng hoá sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường. Năm 2016 và 2018 được Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt, Trung tâm nghiên cứu gia cầm Thụy Phương đã nhập vịt Star53 ông bà có nguồn gốc từ Hãng Grimaud Freres (Cộng hoà Pháp). Đây là giống vịt có tỷ lệ thịt ức và năng suất trứng cao. Kết quả nuôi thích nghi trên đàn vịt Star53 ông bà: mái B năng suất trứng/mái/48 tuần đẻ: 200,5 quả, mái D năng suất trứng/mái/48 tuần đẻ 249,5 quả. Vịt Star53 bố mẹ năng suất trứng/mái/48 tuần đẻ đạt 259,08 quả. Vịt thương phẩm 49 ngày tuổi đạt 3,54 kg, tiêu tốn thức ăn 2,58 kg/kg tăng khối lượng, tỷ lệ thịt ức 22,60% (Nguyễn Quý Khiêm và cs., 2019).

Nhằm khai thác có hiệu quả, giữ được nguồn gen này và chủ động sản xuất con giống cung cấp ra thị trường, đáp ứng nhu cầu thực tiễn của sản xuất. Trung tâm NCGC Thụy Phương thực hiện đề tài “Chọn tạo 02 dòng vịt siêu thịt từ nguồn nguyên liệu vịt Star53 nhập nội”. Kết quả đã chọn tạo được hai dòng vịt chuyên thịt mới VSTP1, VSTP2 với các tính trạng về sinh trưởng, sinh sản cao, phù hợp với điều kiện Việt Nam và đáp ứng nhu cầu sản xuất của thị trường. Để đánh giá khả năng sản xuất của tổ hợp lai từ 2 dòng vịt mới chọn tạo khi đưa ra sản xuất, tiến hành thực hiện nhiệm vụ “Đánh giá khả năng sản xuất và ưu thế lai của vịt thương phẩm VSTP12”.

VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Vật liệu nghiên cứu

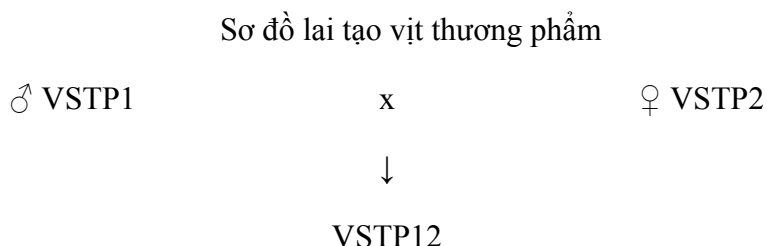
Vịt VSTP1, VSTP2 và VSTP12.

Địa điểm và thời gian

Tại Trạm nghiên cứu chăn nuôi thủy cầm Cẩm Bình thuộc Trung tâm nghiên cứu gia cầm Thụy Phương, từ tháng 07 đến tháng 08 năm 2023.

Phương pháp nghiên cứu

Sơ đồ lai tạo vịt thương phẩm



Bố trí thí nghiệm

Bảng 1. Bố trí thí nghiệm

Danh mục	Lô 1 (VSTP1)	Lô 2 (VSTP2)	Lô 3 (VSTP12)
Số lượng vịt 01 ngày tuổi (con)	50 (25♂ + 25♀)	50 (25♂ + 25♀)	50 (25♂ + 25♀)
Số lần lặp lại	3	3	3
Tổng số vịt 01 ngày tuổi (con)	150	150	150

Thí nghiệm đánh giá khả năng sản xuất của vịt thương phẩm VSTP12 theo phương pháp phân lô so sánh giữa vịt VSTP12 với VSTP1 và VSTP2. Mỗi lô thí nghiệm gồm 150 con (75 trống và 75 mái) chia làm 3 ô và 3 lần lặp lại. Vịt được ăn tự do đến hết 7 tuần tuổi, các lô đảm bảo đồng đều về chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng, áp dụng Quy trình chăn nuôi vịt chuyên thịt của Trung tâm NCGC Thụy Phương với thành phần dinh dưỡng được thể hiện ở Bảng 2.

Bảng 2. Giá trị dinh dưỡng thức ăn nuôi vịt thí nghiệm

Chỉ tiêu	0-16 ngày tuổi	17-40 ngày tuổi	41-49 ngày tuổi
Protein (%)	21,0	18,5	17,0
ME (kcal/kg thức ăn)	2850	2900	2950
Lysine (%)	1,45	1,15	1,01
Methionine (%)	0,63	0,48	0,46
Canxi (%)	1,00	0,95	0,90
Phot pho (%)	0,45	0,43	0,40

Các chỉ tiêu theo dõi

Các chỉ tiêu theo dõi được xác định theo TCVN 13474-01-2021

Tỷ lệ nuôi sống, khối lượng cơ thể, tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng, sinh trưởng tuyệt đối, sinh trưởng tương đối, chỉ số sản xuất, chỉ số kinh tế, năng suất thịt, ưu thế lai, hiệu quả kinh tế.

Xử lý số liệu

Các số liệu được thu thập hàng ngày, tổng hợp và phân tích số liệu bằng phần mềm Excel và Minitab16.

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Tỷ lệ nuôi sống

Bảng 3. Tỷ lệ nuôi sống của vịt thí nghiệm

Đvt: %, n=3

Tuần tuổi	Lô 1 (VSTP1)		Lô 2 (VSTP2)		Lô 3 (VSTP12)	
	Mean	SE	Mean	SE	Mean	SE
1	97,33	1,33	98,00	1,15	98,67	0,67
2	100,00	0,00	100,00	0,00	99,33	0,67
3	99,33	0,67	100,00	0,00	100,00	0,00
4	98,63	0,69	99,33	0,67	100,00	0,00
5	100,00	0,00	99,32	0,68	100,00	0,00
6	100,00	0,00	100,00	0,00	99,32	0,68
7	100,00	0,00	100,00	0,00	100,00	0,00
1-7	95,33	0,67	96,67	0,60	97,33	0,54

Vịt thương phẩm thí nghiệm có tỷ lệ nuôi sống đến 7 tuần tuổi đạt 95,33-97,33%, trong đó vịt lô 3 có tỷ lệ nuôi sống cao nhất 97,33%. Kết quả theo dõi về tỷ lệ nuôi sống trên 03 lô vịt thí nghiệm tương đương với kết quả nghiên cứu trên một số giống vịt khác: (Phùng Đức Tiên và cs., 2019) cho biết vịt SH12 thương phẩm có tỷ lệ nuôi sống đạt 97,33%; (Nguyễn Đức Trọng và cs., 2012) cho biết nuôi vịt thương phẩm ST34 có tỷ lệ nuôi sống đạt 98,00%; (Lê Thanh Hải, 2021) cho biết vịt chuyên thịt V27 có tỷ lệ nuôi sống đạt 95,40-96,27%.

Khối lượng cơ thể

Bảng 4. Khối lượng cơ thể của vịt thí nghiệm (n=150)

Tuần tuổi	Lô 1 (VSTP1)		Lô 2 (VSTP2)		Lô 3 (VSTP12)	
	Mean (g)	CV (%)	Mean (g)	CV (%)	Mean (g)	CV (%)
01 ngày tuổi	59,58	5,99	58,28	6,12	59,40	6,00
1	250,27	9,45	219,86	9,54	241,03	8,90
2	692,33	9,59	615,27	8,73	643,42	10,03
3	1170,07	9,36	1088,22	8,33	1119,38	9,75
4	1721,54	9,70	1563,90	9,35	1686,30	9,62
5	2370,14	8,91	2104,21	8,14	2330,55	8,96
6	3157,13	8,33	2759,86	9,14	3096,30	8,40
7	3745,35 ^a	7,69	3340,41 ^b	8,51	3690,07 ^a	7,72
H (%) khối lượng cơ thể 7 tuần tuổi					4,15	

Ghi chú: theo hàng ngang các số mang các chữ cái khác nhau thì khác nhau có ý nghĩa thống kê ở mức (P<0,05). H: Ưu thế lai; CV: Hệ số biến dị

Kết thúc 7 tuần tuổi vịt lô 1 và lô 3 có khối lượng tương đương nhau (P>0,05): lô 1 đạt 3745,35 g, lô 3 đạt 3690,07 g. Khối lượng lô 1 và lô 3 cao hơn vịt lô 2 với (P<0,05). Ưu thế lai so với trung bình bố mẹ về khối lượng cơ thể 07 tuần tuổi là 4,15%. Đàn vịt thí nghiệm sinh trưởng, phát triển tốt và tương đối đồng đều, hệ số biến dị thấp: 5,99-10,03%.

Khối lượng cơ thể vịt thương phẩm lô 3 ở 07 tuần tuổi tương đương với vịt Star53 nuôi thương phẩm: 3696,32 g theo Nguyễn Văn Duy và cs. (2020). Kết quả này cao hơn nghiên cứu của một số tác giả: khối lượng cơ thể 07 tuần tuổi vịt CT1234 thương phẩm đạt 3340,67 g (Vũ Đức Cảnh và cs., 2020), vịt TS132 đạt 3243,35 g (Phạm Văn Chung và cs., 2018), vịt V52 đạt 3388,20 g (Lê Thanh Hải và cs., 2018).

Sinh trưởng tuyệt đối

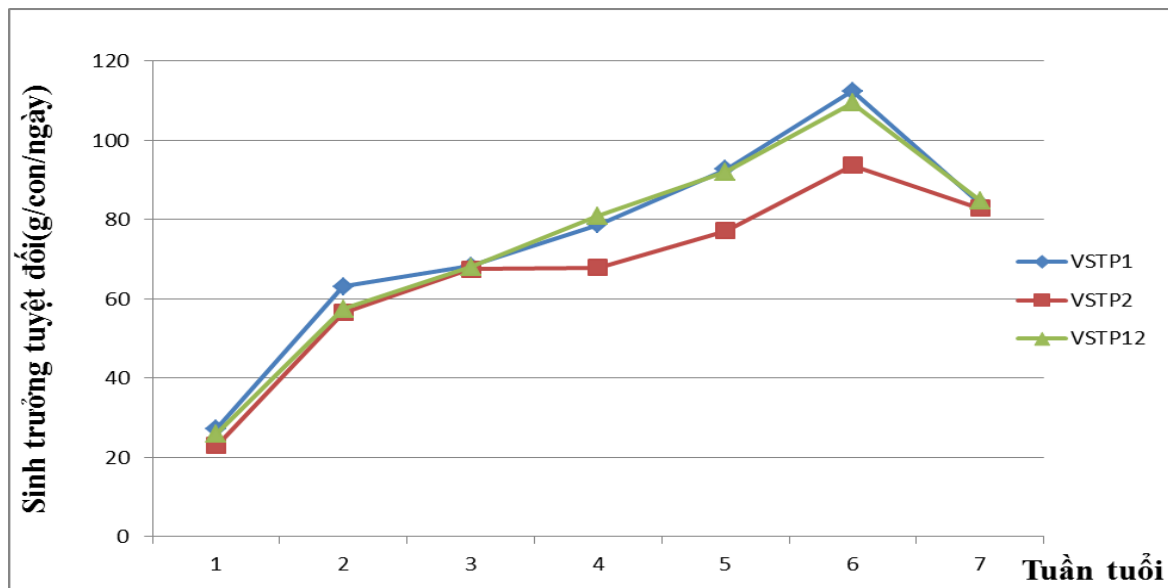
Bảng 5. Sinh trưởng tuyệt đối của vịt thí nghiệm

Đvt: g; n=3

Tuần tuổi	Lô 1 (VSTP1)		Lô 2 (VSTP2)		Lô 3 (VSTP12)	
	Mean	SE	Mean	SE	Mean	SE
1	27,24	2,57	22,94	1,18	25,95	2,89
2	63,15	2,32	56,49	1,56	57,49	2,15
3	68,25	2,94	67,56	2,34	67,99	3,59
4	78,78	4,17	67,95	2,45	80,99	3,97
5	92,66	4,52	77,19	5,19	92,04	4,15
6	112,43	4,38	93,67	4,32	109,39	4,87
7	84,03	3,14	82,94	4,65	84,82	4,22
Trung bình	75,22	3,78	66,96	4,09	74,10	3,24

Vịt thí nghiệm có sinh trưởng tuyệt đối trung bình: lô 1 đạt cao nhất 75,22 g/con/ngày, lô 2 đạt thấp nhất 66,96 g/con/ngày, lô 3 đạt 74,10 g/con/ngày. Sinh trưởng tuyệt đối của 3 lô vịt thí nghiệm đều tăng dần lên qua các tuần tuổi, cao nhất ở tuần tuổi thứ 6 sau đó giảm xuống, phù hợp với quy luật sinh trưởng của gia cầm.

Sinh trưởng tuyệt đối của vịt thí nghiệm hơn kết quả nghiên cứu của một số tác giả: vịt thương phẩm T1546, T1564, T5146, T5164 đạt 54,81-56,53 g/con/ngày (Lê Sỹ Cương và cs., 2009), vịt CT1234 đạt 65,41 g/con/ngày (Vũ Đức Cảnh và cs., 2020).



Hình 1. Sinh trưởng tuyệt đối của vịt thí nghiệm

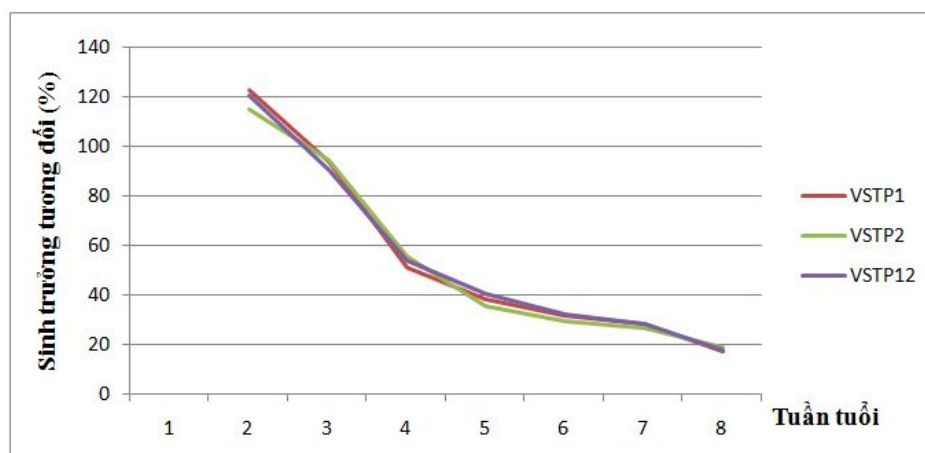
Sinh trưởng tương đối

Bảng 6. Sinh trưởng tương đối của vịt thí nghiệm

Đvt: %, n=3

Tuần tuổi	Lô 1 (VSTP1)		Lô 2 (VSTP2)		Lô 3 (VSTP12)	
	Mean	SE	Mean	SE	Mean	SE
1	123,09	6,67	115,06	5,24	120,91	4,34
2	93,79	5,32	94,69	4,32	90,99	4,13
3	51,30	3,87	55,53	4,18	54,00	3,29
4	38,14	3,24	35,87	3,87	40,41	2,18
5	31,70	2,15	29,46	2,19	32,08	2,16
6	28,48	2,42	26,96	1,28	28,22	1,09
7	17,04	1,13	19,03	0,39	17,50	0,25

Sinh trưởng tương đối của vịt thí nghiệm đều cao ở tuần đầu tiên sau đó giảm dần xuống. Lô 1 có sinh trưởng tương đối tuần 1 là 123,09%, lô 2 là 115,06%, lô 3 là 120,91%. Tuần thứ 7 sinh trưởng tương đối của vịt thương phẩm lô 1 đạt 17,04%, lô 2 đạt 19,03%, lô 3 đạt 17,50%. Kết quả trên phù hợp với đặc điểm của giống và quy luật sinh trưởng của gia cầm.



Hình 2. Sinh trưởng tương đối của vịt thí nghiệm

Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng cơ thể

Bảng 7. Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng cơ thể của vịt thí nghiệm

Đvt: kg, n=3

Tuần tuổi	Lô 1 (VSTP1)		Lô 2 (VSTP2)		Lô 3 (VSTP12)		
	Mean	SE	Mean	SE	Mean	SE	
1	1,28	0,01	1,35	0,03	1,43	0,02	
2	1,69	0,02	1,82	0,03	1,57	0,03	
3	1,88	0,03	2,04	0,03	1,74	0,02	
4	1,98	0,01	2,20	0,03	1,93	0,04	
5	2,09	0,02	2,33	0,02	2,12	0,02	
6	2,21	0,03	2,43	0,02	2,25	0,03	
7	2,45 ^a	0,02	2,65 ^b	0,02	2,47 ^a	0,02	
	H (%)					-3,14	

Ghi chú: theo hàng ngang các số mang các chữ cái khác nhau thì khác nhau có ý nghĩa thống kê ở mức ($P < 0,05$).

Hết 7 tuần tuổi tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng vịt lô 1 và lô 3 tương đương nhau ($P>0,05$): lô 1 đạt 2,45 kg/kg tăng khối lượng, lô 3 đạt 2,47 kg/kg tăng khối lượng. Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng lô 2 đạt cao nhất 2,65 kg. Ưu thế lai về tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng của lô 3 là -3,14%.

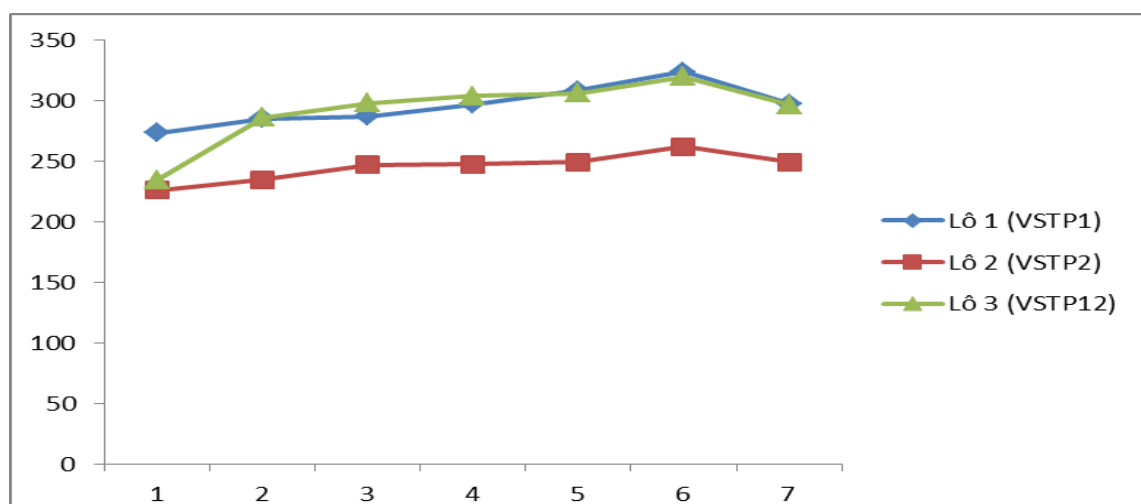
Kết quả về tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng đến 7 tuần tuổi của vịt lô 3 thấp hơn trên một số dòng vịt như: trên tổ hợp vịt lai T1546, T1564, T5146 và T5164 là 2,79-2,83 kg (Lê Sỹ Cương và cs., 2009); vịt V52 và V57 là 2,56-2,62 kg (Lê Thanh Hải và cs., 2018); vịt CT1234 thương phẩm là 2,55 kg (Vũ Đức Cảnh và cs., 2020).

Chỉ số sản xuất

Bảng 8. Chỉ số sản xuất của vịt thí nghiệm (n=3)

Tuần tuổi	Lô 1 (VSTP1)		Lô 2 (VSTP2)		Lô 3 (VSTP12)	
	Mean	SE	Mean	SE	Mean	SE
1	272,89	7,34	225,96	7,13	234,25	8,57
2	284,85	7,97	234,57	7,48	285,78	8,94
3	286,55	8,24	246,90	7,94	297,47	7,32
4	296,63	7,92	247,04	8,14	303,44	7,08
5	308,17	8,14	248,92	8,35	305,92	7,97
6	323,76	9,57	261,63	6,27	319,49	7,56
7	297,17 ^A	6,34	249,09 ^B	6,09	296,42 ^A	7,07

Ghi chú: theo hàng ngang các số mang các chữ cái khác nhau thì khác nhau có ý nghĩa thống kê ở mức ($P<0,05$).



Hình 3. Chỉ số sản xuất của vịt thí nghiệm

Chỉ số sản xuất cho biết mối quan hệ giữa khối lượng cơ thể, tỷ lệ nuôi sống, tiêu tốn thức ăn và thời gian nuôi. Do vậy chỉ số sản xuất càng cao thì càng tốt. Bảng 8 và Hình 3 cho thấy chỉ số sản xuất của các lô vịt tăng dần từ 1 tuần tuổi đến 6 tuần tuổi, cao nhất ở 6 tuần tuổi sau đó giảm xuống ở tuần tuổi thứ 7, điều này cho thấy sau 6 tuần tuổi người chăn nuôi có thể cân nhắc xuất bán vịt thương phẩm để mang lại hiệu quả cao nhất trong chăn nuôi.

Ba lô vịt thí nghiệm có chỉ số sản xuất ở 7 tuần tuổi đạt lần lượt là: lô 1 đạt 297,17, lô 2 đạt 249,09, lô 3 đạt 296,42. Trong đó lô 2 có chỉ số sản xuất đạt thấp nhất, lô 1 và lô 3 đạt cao nhất và tương đương nhau với $P>0,05$.

Chỉ số kinh tế

Bảng 9. Chỉ số kinh tế của vịt thí nghiệm (n=3)

Tuần tuổi	Lô 1 (VSTP1)		Lô 2 (VSTP2)		Lô 3 (VSTP12)	
	Mean	SE	Mean	SE	Mean	SE
1	20,98	1,27	17,11	1,34	16,24	0,96
2	13,70	1,18	10,57	1,14	14,94	0,75
3	12,60	1,14	10,06	1,08	14,16	0,68
4	12,46	0,75	9,38	1,02	13,11	0,54
5	12,25	0,56	9,01	0,67	12,07	0,09
6	12,19	0,12	8,91	0,45	11,89	0,07
7	10,12 ^A	0,08	7,88 ^B	0,11	10,03 ^A	0,05

Ghi chú: theo hàng ngang các số mang các chữ cái khác nhau thì khác nhau có ý nghĩa thống kê ở mức ($P<0,05$).

Chỉ số kinh tế của 3 lô vịt thí nghiệm giảm dần từ tuần 1 đến tuần thứ 7. Cao nhất ở tuần 1, lô 1 đạt 20,98; lô 2 đạt 17,11; lô 3 đạt 16,24. Ở 7 tuần tuổi chỉ số kinh tế vịt lô 1 đạt 10,12; lô 2 đạt 7,88; lô 3 đạt 10,03. Trong đó lô 2 có chỉ số kinh tế đạt thấp nhất, lô 1 và lô 3 đạt cao nhất và tương đương nhau với $P>0,05$.

Khả năng cho thịt

Bảng 10. Kết quả khảo sát một số chỉ tiêu năng suất thịt của vịt thí nghiệm (n= 6)

Chỉ tiêu	Lô 1 (VSTP1)		Lô 2 (VSTP2)		Lô 3 (VSTP12)		H(%)
	Mean	SE	Mean	SE	Mean	SE	
Khối lượng cơ thể (g)	3740,05	31,49	3335,07	32,53	3688,33	32,40	
Tỷ lệ thân thịt (%)	73,93	2,38	73,35	3,54	73,69	2,89	0,07
Tỷ lệ thịt ức (%)	23,65 ^a	1,73	21,66 ^b	0,98	22,68 ^a	1,52	0,11
Tỷ lệ thịt đùi (%)	14,09 ^a	0,34	13,21 ^b	0,27	13,81 ^a	0,33	1,17
Tỷ lệ mỡ bụng (%)	0,90	0,02	0,96	0,02	0,92	0,01	-1,08

Ghi chú: theo hàng ngang các số mang các chữ cái khác nhau thì khác nhau có ý nghĩa thống kê ở mức ($P<0,05$).

Tiến hành mổ khảo sát vịt thí nghiệm kết thúc 7 tuần tuổi để đánh giá năng suất thịt, mỗi lô 6 con (3 trống và 3 mái). Tỷ lệ thân thịt ba lô thí nghiệm đều đạt cao: 73,35-73,93%. Tỷ lệ thịt ức, tỷ lệ thịt đùi của lô 1 và lô 3 đạt tương đương nhau ($P>0,05$) lần lượt là: 23,65% và 22,68%; 14,09% và 13,81%; lô 2 đạt thấp nhất trong 3 lô: 21,66% và 13,21%. Ưu thế lai về tỷ lệ thịt ức đạt 0,11%, tỷ lệ thịt đùi đạt 1,17%.

Vịt lô 3 có tỷ lệ thân thịt cao hơn và tỷ lệ thịt ức tương đương với vịt Star53 thương phẩm: 72,37% và 22,88% (Nguyễn Văn Duy và cs., 2020); 74,47% và 22,60% (Nguyễn Quý Khiêm và cs., 2019). Kết quả này cao hơn trên một số dòng vịt như: vịt chuyên thịt M14 có tỷ lệ thịt ức: 15,48-15,97%, thịt đùi 13,03-13,65% (Nguyễn Đức Trọng và cs., 2010); con lai vịt trống V2212 với mái V1727 có tỷ lệ thân thịt là 70,14%, thịt ức là 11,98%, thịt đùi là 12,52% (Đương Xuân Tuyền và cs., 2015); vịt CT1234 thương phẩm có tỷ lệ thịt ức 20,61% (Vũ Đức Cảnh và cs., 2020).

Hiệu quả kinh tế

Bảng 11. Hiệu quả kinh tế nuôi vịt thí nghiệm

(Đvt: 1000 đồng)

Danh mục	Lô 1 (VSTP1)	Lô 2 (VSTP2)	Lô 3 (VSTP12)
Phần chi			
Giống	2.250,00	2.250,00	2.250,00
Thức ăn	14.225,73	13.762,44	14.309,88
Thuốc thú y	750,00	750,00	750,00
Điện, nước, vật rề,...	750,00	750,00	750,00
Chi khác 20%	3.595,15	3.502,49	3.611,98
Tổng chi	21.570,88	21.014,93	21.671,86
Tổng thu	26.779,25	24.218,00	26.937,50
Thu - chi	5.208,37	3.203,07	5.265,64
Thu nhập/100 con	3.472,25	2.135,38	3.510,43

Hạch toán hiệu quả kinh tế, giá xuất bán vịt thương phẩm VSTP là 50.000 đồng/kg. Tính tổng thu - tổng chi, vịt lô 3 có thu nhập/100 con đạt cao nhất: 3.510.430 đồng, vịt lô 2 đạt thấp nhất: 2.135.380 đồng. Như vậy vịt thương phẩm VSTP12 mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất.

KẾT LUẬN

Vịt thương phẩm VSTP12 có khả năng sản xuất tốt, có ưu thế lai cao về khối lượng cơ thể và tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng, mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn hai lô vịt còn lại. Vịt thương phẩm VSTP12 kết thúc 7 tuần tuổi có tỷ lệ nuôi sống đạt 97,33%. Khối lượng cơ thể: 3690,07 g, ưu thế lai đạt 4,15%. Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng: 2,47 kg, ưu thế lai đạt - 3,14%. Tỷ lệ thân thịt: 73,69%, tỷ lệ thịt ức: 22,68%, tỷ lệ thịt đùi: 13,81%, tỷ lệ mỡ bụng: 0,92%. Thu nhập/100 con đạt: 3.510.430 đồng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Vũ Đức Cảnh, Phạm Thuỳ Linh, Nguyễn Quý Khiêm, Trần Thị Thu Hằng, Phạm Thị Xuân và Khuất Thị Tuyền. 2020. Nghiên cứu chọn lọc ổn định năng suất 04 dòng vịt chuyên thịt VCN/TP-CT1, VCN/TP-CT2, VCN/TP-CT3, VCN/TP-CT3. Báo cáo tổng kết đề tài cấp Bộ.
- Phạm Văn Chung, Nguyễn Thanh Sơn, Dương Xuân Tuyền, Nguyễn Văn Duy và Vũ Đình Trọng. 2018. Chọn tạo hai dòng vịt hướng thịt TS132 và TS142 có khối lượng cơ thể và tỷ lệ cơ ức cao. Kỷ yếu Hội nghị Khoa học và Công nghệ chuyên ngành Chăn nuôi Thú y giai đoạn 2013-2018, Bộ Nông nghiệp và PTNT. Phần Di truyền - Giống vật nuôi, tr. 93 - 107.

- Lê Sỹ Cương, Hoàng Văn Tiệu, Nguyễn Đức Trọng, Nguyễn Văn Duy, Hoàng Thị Lan, Nguyễn Thị Thúy Nghĩa và Đặng Thị Vui. 2009. Đặc điểm sinh trưởng và khả năng cho thịt của vịt lai 4 dòng. Tạp chí Khoa học Công nghệ Chăn nuôi số 17 tháng 4 năm 2009. Tr. 8-15.
- Nguyễn Văn Duy, Vương Thị Lan Anh, Văn Thị Chiêu, Đào Anh Tiến, Nguyễn Ngọc Giáp và Tạ Phan Anh. 2020. Nghiên cứu khả năng sản xuất của vịt STAR53 Super Heavy. Báo cáo Khoa học năm 2018-2020, Viện Chăn nuôi. Phân Di truyền - Giống vật nuôi, tr. 229 - 238.
- Lê Thanh Hải, Dương Xuân Tuyền và Hồ Văn Thế. 2018. Chọn tạo hai dòng vịt chuyên thịt cao sản V52 và V57 phục vụ phương thức chăn nuôi thâm canh. Kỷ yếu Hội nghị Khoa học và Công nghệ chuyên ngành Chăn nuôi Thú y giai đoạn 2013-2018, Bộ Nông nghiệp và PTNT. Phân Di truyền - Giống vật nuôi, tr. 77 - 92.
- Lê Thanh Hải. 2021. Chọn tạo hai dòng vịt cao sản hướng thịt cho chăn nuôi thâm canh. Luận án Tiến sỹ Nông nghiệp, Viện Chăn nuôi, Hà Nội.
- Nguyễn Quý Khiêm, Nguyễn Ngọc Dung, Nguyễn Thị Nga, Phạm Thị Kim Thanh, Vũ Đức Cảnh, Phạm Thùy Linh, Đặng Thị Phương Thảo, Trần Thị Thu Hằng, Tạ Thị Hương Giang, Trần Thị Hà, Lê Xuân Sơn và Nguyễn Thị Tâm. 2019. Khả năng sản xuất của vịt Star53 ông bà nhập nội. Tuyển tập công trình Nghiên cứu Khoa học-Công nghệ Chăn nuôi Gia Cầm 2009-2019. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 208-2018.
- Phùng Đức Tiến, Nguyễn Ngọc Dung, Lê Thị Nga, Vũ Đức Cảnh, Phạm Thị Xuân, Lê Thị Cẩm, Hoàng Đình Trường, Trần Thị Thu Hằng và Lưu Thị Thủy. 2019. Chọn lọc nâng cao năng suất 2 dòng vịt SH. Tuyển tập công trình nghiên cứu Khoa học-Công nghệ chăn nuôi gia cầm 2009-2019. Hà Nội năm 2019. Tr.187-196.
- Nguyễn Đức Trọng, Nguyễn Văn Duy, Hoàng Văn Tiệu, Vương Thị Lan Anh, Đặng Thị Vui, Ngô Văn Vĩnh, Lương Thị Bột, Nguyễn Thị Thúy Nghĩa và Đồng Thị Quyên. 2010. Chọn tạo dòng vịt chuyên thịt M14. Báo cáo khoa học năm 2009 Viện Chăn nuôi. Phân di truyền giống vật nuôi. Hà Nội, tháng 11 năm 2010
- Nguyễn Đức Trọng, Lương Thị Bột, Mai Hương Thu, Phạm Văn Chung, Nguyễn Thị Thúy Nghĩa, Đặng Thị Vui và Đồng Thị Quyên. 2012. Khả năng sản xuất của vịt Star76 (ST3, ST4). Báo cáo khoa học năm 2011 Viện Chăn nuôi. Phân di truyền giống vật nuôi. Hà Nội, tháng 11 năm 2012.
- Dương Xuân Tuyền, Lê Thanh Hải và Hồ Văn Thế. 2015. Kết quả chọn tạo hai dòng vịt cao sản hướng thịt dòng trống V22 và dòng mái V27 cho sản xuất tại các tỉnh phía Nam. Báo cáo khoa học năm 2013-2015, Viện Chăn nuôi. Phân Di truyền - Giống vật nuôi, tr. 277 - 294.

ABSTRACT

Evaluating the production ability and hybrid superiority of VSTP12 commercial ducks

The study was carried out at the Cam Binh Poultry Breeding Station from July to August 2023 to evaluate the growth performance and heterosis of commercial ducks VSTP12. The experiment used completely randomised design (CRD) to compare VSTP12 commercial ducks with VSTP1 and VSTP2 ducks. The results showed that at the end of 7 weeks of age, VSTP12 ducks had a survival rate of 97.33%, body weight of 3690.07 g with heterosis of 4.15%. Feed consumption for per kg body weight gain was 2.47 kg with heterosis of -3.14%. Carcass percentage was 73.69%, breast meat percentage was 22.68%, thigh meat and belly fat percentage were 0.92% 13.81%, respectively. Profit from 100 ducks raised was 3,510,430 VND.

Keywords: *growth performance, commercial ducks, heterosis*

Ngày nhận bài: 20/9/2023

Ngày phản biện đánh giá: 02/10/2023

Ngày chấp nhận đăng: 30/10/2023

Người phản biện: *TS. Nguyễn Văn Duy*